

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC TRỌNG
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 97/2023/DS-ST
Ngày: 27/9/2023
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản và tranh chấp về
họ, họ.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC TRỌNG, TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Huỳnh Ngọc Anh
- Ông Lê Văn Hoàng

- Thư ký phiên tòa: Bà Vy Trần Bảo Phương – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 294/2022/TLST-DS ngày 28 tháng 10 năm 2022, về “tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp về họ, họ”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2023/QĐST-DS ngày 28 tháng 4 năm 2023; Thông báo mở lại phiên tòa số 04/TB-TA ngày 30 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Huỳnh Nguyễn Tú N**, sinh năm: 2000.

Địa chỉ: Số H, đường P, thị trấn N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1979, địa chỉ: Số X, đường A, thị trấn N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền theo giấy ủy quyền ngày 03/11/2022. Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Thu T**, sinh năm: 1983.

Địa chỉ: Xóm B, thôn A, xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt tại phiên tòa.

3. Người làm chứng:

1. Bà **Nguyễn Thị Mỹ P**, sinh năm: 1990.

Địa chỉ: Xóm B, thôn P, xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt tại phiên

tòa.

2. Bà **Trần Thị N1**, sinh năm: 1965.

Địa chỉ: Số V, tổ F, Quốc lộ G, thị trấn N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt tại phiên tòa.

3. Bà **Nguyễn Thị Mỹ N2**, sinh năm: 1983.

Địa chỉ: Số S, đường K, thị trấn thị trấn N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt tại phiên tòa.

4. Bà **Đỗ Mỹ L**, sinh năm: 1997.

Địa chỉ: Số J, đường Q, thị trấn N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt tại phiên tòa.

5. Ông **Nguyễn Công L**, sinh năm: 1968.

Địa chỉ: Số R, đường T, thị trấn N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt tại phiên tòa.

6. Bà **Nguyễn Thị Kim N3**, sinh năm: 1998.

Địa chỉ: Đường C, thị trấn N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt tại phiên tòa.

7. Ông **Nguyễn Công Tuấn A**, sinh năm: 1994.

Địa chỉ: Số Y, đường T, thị trấn N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt tại phiên tòa.

8. Bà **Đặng Thị L**, sinh năm: 1987.

Địa chỉ: Số I, đường A, thị trấn N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 08 tháng 7 năm 2022 nguyên đơn là bà Huỳnh Nguyễn Tú N và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị D đều trình bày:

Bà Nguyễn Thị Thu T có tham gia chơi 07 dây huê do bà Huỳnh Nguyễn Tú N làm cái, cụ thể: Dây huê thứ nhất: Dây huê 21 phần, 20.000.000đ/phần. Bà T tham gia chơi 01 phần, 01 phần bà T đứng ra chơi dùm cho bà Nguyễn Thị Mỹ P (P Kha), từ đầu đến cuối bà T đứng ra bỏ huê, hốt huê, bà P không xuất hiện. Bà T hốt huê số tiền là 264.000.000đ. Do bà T đã hốt huê nên bà T phải có trách nhiệm đóng huê chết cho bà N với số tiền là 400.000.000 đồng (20 kỳ huê chết x 20.000.000đ/kỳ = 400.000.000 đồng). Dây thứ 2: Dây huê 18 phần, 5.000.000đ/phần, bà T tham gia chơi 01 phần. Kỳ thứ 4 ngày 02/12/2020 bà T hốt huê được số tiền 65.375.000đ. Bà T phải tiếp tục đóng 14 kỳ huê chết với số tiền là 70.000.000đ (14 kỳ huê chết x 5.000.000đ/kỳ = 70.000.000 đồng). Dây thứ 3: Dây huê 18 phần, 5.000.000đ/phần, bà T tham gia chơi 01 phần. Kỳ thứ 7 ngày 02/3/2021 bà T hốt huê được số tiền 60.970.000đ. Bà T phải tiếp tục đóng 11 kỳ

huê chết với số tiền là 55.000.000đ (11 kỳ huê chết x 5.000.000đ/kỳ = 55.000.000 đồng). Dây thứ 4: Dây huê 18 phần, 10.000.000đ/phần, bà T tham gia chơi 01 phần. Kỳ thứ 5 ngày 18/10/2020 bà T hốt huê được số tiền 109.950.000đ. Bà T phải tiếp tục đóng 13 kỳ huê chết với số tiền là 130.000.000đ (13 kỳ huê chết x 10.000.000đ/kỳ = 130.000.000 đồng). Dây thứ 5: Dây huê 18 phần, 10.000.000đ/phần, bà T tham gia chơi 01 phần. Kỳ thứ 4 ngày 18/9/2020 bà T hốt huê được số tiền 113.850.000đ. Bà T phải tiếp tục đóng 14 kỳ huê chết với số tiền là 140.000.000đ (14 kỳ huê chết x 10.000.000đ/kỳ = 140.000.000 đồng). Dây thứ 6: Dây huê 30 phần, 3.000.000đ/phần, bà T tham gia chơi 01 phần. Kỳ thứ 4 ngày 30/6/2020 bà T hốt huê được số tiền 62.500.000đ. Bà T phải tiếp tục đóng 26 kỳ huê chết với số tiền là 78.000.000đ (26 kỳ huê chết x 3.000.000đ/kỳ = 78.000.000 đồng). Dây thứ 7: Dây huê 30 phần, 3.000.000đ/phần, bà T tham gia chơi 01 phần. Kỳ thứ 3 vào ngày 15/6/2020 bà T hốt huê được số tiền 65.750.000đ. Bà T phải tiếp tục đóng 26 kỳ huê chết với số tiền là 81.000.000đ (27 kỳ huê chết x 3.000.000đ/kỳ = 81.000.000 đồng). Tổng số tiền huê chết bà T chưa đóng cho bà N là 954.000.000đ (*Chín trăm năm mươi bốn triệu đồng*). Tất cả 7 dây huê đều đã kết thúc.

Ngoài số tiền nợ huê nêu trên, vào ngày 25/3/2021 bà T còn vay của bà N số tiền 300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*) để đáo hạn ngân hàng, hai bên không thỏa thuận về tiền lãi, thời gian vay là hạn ngày 29/3/2021 sẽ trả, việc vay tiền có viết giấy vay mượn tiền, chữ viết, chữ ký trong giấy vay mượn tiền ngày 25/3/2021 do bà T tự viết và ký tên. Thời gian qua bà N đã nhiều lần liên hệ với bà T để yêu cầu đóng các phần huê chết còn lại và trả số tiền đã vay Nng bà T không đồng ý. Do đó, bà N khởi kiện yêu cầu bà T trả số tiền nợ huê là 954.000.000 đồng, tiền nợ vay là 300.000.000 đồng và tiền lãi của nợ vay theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 26/9/2023 bà Nguyễn Thị Thu T trình bày:

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà N yêu cầu bà trả số tiền nợ vay là 300.000.000 đồng bà không đồng ý vì bà đã trả xong nợ cho bà N mà bà N vẫn giữ bản gốc giấy mượn tiền để khởi kiện đòi tiền của bà. Bà trả tiền nợ vay cho bà N bằng hình thức trả góp hàng tháng trong đó có cả tiền mặt và cả cân trừ tiền huê. Mặt sau của giấy vay mượn tiền ngày 25/3/2021 là bà đã trả vào tiền bà nợ huê của bà N.

Đối với yêu cầu của bà N yêu cầu bà trả số tiền huê là 954.000.000 đồng bà không đồng ý vì bà và bà N đã tính toán và chốt sổ xong với nhau, bà trả tiền huê cho bà N hàng tháng, lần thì chuyển khoản, lần thì bà N qua lấy tiền mặt tại vừa của bà. Khi bà trả tiền cho bà N thì chỉ có bà và bà N, không nhớ có ai ở vừa. Các dây huê của bà N đã xong lâu rồi, bà cũng đã đóng huê xong nên không còn nhớ. Bà nhớ có tham gia 01 phần huê 20.000.000đ, bà còn sống nhưng bà N không cho

bà hốt, vài tháng sau bà N bị bể huê. Đối với dây huê có tên P Kha thì P là em gái bà, bà P không bao giờ chơi huê với bà N.

Tại phiên tòa hôm nay,

Đối với tranh chấp hợp đồng vay tài sản, người đại diện hợp pháp của bà N là bà D yêu cầu bà T trả cho bà N số tiền gốc là 300.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/4/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm 27/9/2023 với mức lãi suất 0,83%/tháng là 74.280.000 đồng.

Đối với tranh chấp về họ, hui bà D xác nhận lại là bà T tham gia 07 phần họ, hui (không phải 07 dây hui) trong 04 dây hui do bà N làm chủ hui. Bà D rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền họ, hui là 154.150.000 đồng, bà D yêu cầu bà T trả cho bà N số tiền nợ họ, hui là 799.850.000 đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu T vắng mặt, những người làm chứng đều vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa là đúng quy định. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng của đương sự: Nguyên đơn thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình, bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

Đối với tranh chấp vay tài sản: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, buộc bà T có nghĩa vụ thanh toán cho bà N số tiền gốc 300.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Đối với tranh chấp về họ, hui: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà N đối với các phần hui lĩnh ngày 15/6/2020, ngày 30/6/2020 và ngày 02/3/2021 có chữ ký của bà T; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N đối với các phần hui lĩnh ngày 18/9/2020, ngày 18/10/2020 không có chữ ký của bà T và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N đối với dây hui áp cái ngày 28/7/2020 DL do nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh giữa các bên có thỏa thuận về việc nhận huê dùm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Xuất phát từ việc bà Huỳnh Nguyễn Tú N cho bà Nguyễn Thị Thu T vay số tiền 300.000.000đ nhưng đến hạn bà T không trả nên bà N khởi kiện yêu cầu bà T trả số tiền gốc là 300.000.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Ngoài

ra, bà N yêu cầu bà T trả cho bà N số tiền nợ họ, hụi 799.850.000đ bà T đã lĩnh họ Nng chưa góp các phần họ còn lại. Bị đơn Nguyễn Thị Thu T không đồng ý nên các bên phát sinh tranh chấp. Căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp về hụi, họ*”. Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu T cư trú tại thôn A, xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

[1.2] Về việc vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa bị đơn vắng mặt, có đơn xin hoãn phiên tòa với lý do bị bệnh. Xét bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần và kèm theo đơn xin hoãn phiên tòa bị đơn chỉ nộp đơn thuốc, không có bệnh án có xác nhận của cơ sở điều trị bệnh. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn xin hoãn của bị đơn mà tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với tranh chấp hợp đồng vay tài sản, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Đối với khoản vay 300.000.000 đồng, nguyên đơn xuất trình chứng cứ là bản gốc giấy có tiêu đề “*Giấy vay mượn tiền*” lập ngày 25/3/2021, nội dung thể hiện bà Nguyễn Thị Thu T mượn của bà Huỳnh Nguyễn Tú N số tiền 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*), mục đích mượn để đáo hạn Ngân hàng Eximbank Đà Lạt, thời hạn kể từ ngày 25/3/2021 đến ngày 29/3/2021, giấy vay có chữ ký của người vay Nguyễn Thị Thu T. Mặt sau giấy vay mượn tiền có ghi “*ngày 15/4/2021 em trả bé N 20 triệu, ngày 22/4/2021 trả bé N 39 triệu, ngày 25/4/2021 trả bé N 15.150 triệu, ngày 28/4/2021 trả bé N 10 triệu*”.

Bà T dù được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần Nng đến ngày 26/9/2023 bà T mới đến Tòa để trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà N. Tại bản tự khai ngày 26/9/2023 bà T khai đã trả nợ xong cho bà N nhưng bà N vẫn giữ giấy vay mượn tiền bản gốc để khởi kiện bà T. Ngoài lời khai ra bà T không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc bà T đã trả hết nợ cho bà N. Do đó, căn cứ vào chứng cứ nguyên đơn cung cấp đủ cơ sở để khẳng định bà T có vay của bà N số tiền 300.000.000 đồng, bà T chưa trả cho bà N nên cần buộc bà T có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền trên.

[3] Đối với yêu cầu tính lãi, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại giấy vay mượn tiền ngày 25/3/2021 không thể hiện tiền lãi, tại phiên tòa bà D trình bày hai bên thỏa thuận miệng lãi suất 1.500đ/1triệu/ngày. Do đó xác định đây là hợp đồng vay có thời hạn, hai bên có thỏa thuận về việc trả lãi và có tranh chấp về lãi. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự và khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy

định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Tiền lãi được tính N sau: Tiền gốc 300.000.000 đồng x 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng) x 29 tháng 27 ngày = 74.451.000 đồng, tuy nhiên bà D chỉ yêu cầu tiền lãi là 74.280.000 đồng nên buộc bà T trả cho bà N tiền lãi là 74.280.000 đồng.

[4] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tranh chấp về họ, họ, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xác định nguyên đơn làm cái 04 dây họ, họ theo hình thức áp cái. Cụ thể: Dây họ gồm 30 phần, 3.000.000đ/phần, áp cái ngày 15/5/2020 DL, bà T tham gia 03 phần. Họ xô mỗi tháng 02 kỳ. Kỳ thứ 3 vào ngày 15/6/2020 bà T lĩnh họ được số tiền 65.750.000 đồng. Kỳ thứ 4 ngày 30/6/2020 bà T lĩnh họ được số tiền 62.500.000đ. Phần thứ 3 bà T đã lĩnh nhưng do không có giấy tờ nên bà N không yêu cầu giải quyết. Dây họ gồm 18 phần, 10.000.000đ/phần, áp cái ngày 18/6/2020, bà T tham gia 02 phần. Kỳ thứ 4 ngày 18/9/2020 bà T lĩnh họ số tiền 113.850.000 đồng. Kỳ thứ 5 ngày 18/10/2020 bà T lĩnh họ số tiền 109.950.000 đồng. Dây họ gồm 22 phần, 20.000.000đ/phần, áp cái ngày 28/7/2020. Bà T tham gia 01 phần, bà P Kha tên thật là Nguyễn Thị Mỹ P tham gia 01 phần. Bà P Kha hốt họ được 264.000.000 đồng, bà T đã nhận đủ tiền huê dùm P Kha. Dây họ 18 phần, 5.000.000đ/phần, bà T tham gia 02 phần, áp cái ngày 02/9/2020. Kỳ thứ 4 ngày 02/12/2020 bà T lĩnh họ số tiền 65.375.000 đồng, kỳ thứ 7 ngày 02/5/2021 bà T lĩnh họ được số tiền 60.970.000 đồng. Tất cả các phần họ bà T đều đã lĩnh hết Nng bà T không thực hiện nghĩa vụ đóng họ chết để bà N góp họ cho các thành viên khác. Tổng số tiền họ bà T chưa đóng cho bà N là 954.000.000 đồng.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp thì:

Đối với dây họ 30 phần, 3.000.000đ/phần, áp cái ngày 15/5/2020 DL thể hiện bà T tham gia 03 phần, bà N chỉ yêu cầu bà T thanh toán 02 phần lĩnh kỳ 3 ngày 15/6/2020 và lĩnh kỳ 4 ngày 30/6/2020. Đối với phần họ thứ 3 bà N không yêu cầu nên không xem xét. Đối với 02 giấy lĩnh họ kỳ 3 ngày 15/6/2020 và lĩnh kỳ 4 ngày 30/6/2020 thể hiện có chữ ký và chữ viết của bà T.

Đối với dây họ 18 phần, 10.000.000đ/phần, áp cái ngày 18/6/2020: Bà T tham gia 02 phần. Chứng cứ thể hiện bà T đã lĩnh họ vào kỳ 4 ngày 18/9/2020 và kỳ 5 ngày 18/10/2020, giấy lĩnh họ có chữ viết “*Đã nhận đủ tiền huê*”.

Đối với dây họ 18 phần, 5.000.000đ/phần, áp cái ngày 02/9/2020: Bà T tham gia 02 phần. Chứng cứ thể hiện bà T đã lĩnh họ vào kỳ thứ 4 ngày 02/12/2020 và kỳ thứ 7 ngày 02/3/2021. Tại phiên tòa, bà D rút yêu cầu đối với phần họ lĩnh ngày 02/12/2020 số tiền lĩnh là 65.375.000 đồng nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với kỳ lĩnh họ ngày 02/3/2021 chứng cứ thể hiện có xác nhận của bà T đã nhận đủ tiền huê, “*Cô đã nhận đủ tiền huê*”, và có chữ ký và ghi rõ họ tên Nguyễn

Thị Thu T.

Tại bản tự khai của bà T thì bà T không đồng ý với yêu cầu của bà N vì bà T cho rằng giữa bà T và bà N đã tính toán và chốt sổ xong với nhau, bà T đã trả tiền hội chết cho bà N hàng tháng, lần thì chuyển khoản, lần thì bà N qua lấy tiền mặt tại vừa của bà T. Các dây hội của bà N đã xong lâu rồi, bà T cũng đã đóng hội xong nên không còn nhớ. Bà T không phủ nhận việc tham gia các dây hội N nguyên đơn trình bày và không cung cấp được cho Tòa án chứng cứ để chứng minh cho việc bà T đã trả hết tiền hội chết cho bà N.

Qua lời khai của những người làm chứng là bà N1, bà N2, bà L, bà N3, ông Tuấn A, bà L đều xác định có tham gia dây hội chung với bà T ở 04 dây hội N bà D trình bày, tên bà T trong danh sách hội do bà D cung cấp là trùng khớp với lời khai của những người này. Những người làm chứng đều xác định đến tháng 7/2021 do bà N không còn khả năng tiếp tục dây hội cho đến khi mãn hội nên bà N tuyên bố dừng tất cả 04 dây hội và trả tiền lại cho họ.

Từ lời khai của các đương sự, từ các tài liệu, chứng cứ nêu trên có cơ sở để chứng minh bà T còn nợ tiền hội, hội của bà N tại dây hội áp cái ngày 15/5/2020 DL, dây hội áp cái ngày 18/6/2020 và dây hội áp cái ngày 02/9/2020, nguyên đơn xác nhận khi lĩnh họ chữ viết trong các giấy lĩnh họ là chữ viết của bà T nên cần buộc bà T có nghĩa vụ thanh toán cho bà N số tiền hội bà T đã lĩnh Nng không đóng, số tiền bà T phải thanh toán cho bà N ở mỗi phần hội cụ thể N sau: Đối với phần hội lĩnh ngày 15/6/2020: 27 phần hội chưa góp x 3.000.000đ/phần = 81.000.000 đồng. Đối với phần hội lĩnh ngày 30/6/2020: 26 phần hội chưa góp x 3.000.000đ/phần = 78.000.000 đồng. Đối với phần hội lĩnh ngày 18/9/2020: 14 phần chưa góp x 10.000.000đ/phần = 140.000.000 đồng. Đối với phần hội lĩnh ngày 18/10/2020: 13 phần chưa góp x 10.000.000đ/phần = 130.000.000 đồng. Đối với phần hội lĩnh ngày 02/3/2021: 11 phần chưa góp x 5.000.000đ/phần = 55.000.000 đồng. Tổng cộng: 484.000.000 đồng (*Bốn trăm tám mươi bốn triệu đồng*). Tại phiên tòa, bà D xác nhận bà T đã trả cho bà N số tiền nợ họ, hội là 84.150.000đ theo liệt kê tại mặt sau của giấy vay mượn tiền ngày 25/3/2021. Bị đơn bà T trình bày mặt sau của giấy vay mượn tiền ngày 25/3/2021 là bà T đã trả cho tiền nợ huê của bà N. Do đó, cần trừ đi số tiền 84.150.000 đồng mà bà T đã trả cho bà N. Số tiền hội còn lại bà T phải trả cho bà N là 399.850.000 đồng.

Đối với dây hội 22 phần, 20.000.000đ/phần, áp cái ngày 28/7/2020 DL, chứng cứ nguyên đơn cung cấp thể hiện “*huê hốt 20.000.000đ, P Kha hốt: 7.800.000, TC: 264.000.000...T đã nhận đủ huê giùm P Kha*”, không có chữ ký, họ tên của người lĩnh hội. Ngoài chứng cứ trên, nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ nào khác thể hiện có việc thỏa thuận bà P nhờ bà T lĩnh hội dùm bà P. Mặt khác, bà T không thừa nhận có bà P Kha tham gia dây hội này mà do bà N tự đưa tên P

Kha vào. Do đó không có đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu của bà N yêu cầu bà T trả số tiền 400.000.000 đồng của dây hui này.

Căn cứ Điều 471 của Bộ luật Dân sự, điểm c khoản 1 Điều 16 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hui, biêu, phường thì quyền của thành viên tham gia trong dây họ có nghĩa vụ “*tiếp tục góp các phần họ để các thành viên khác được lĩnh họ cho đến khi thành viên cuối cùng lĩnh họ trong trường hợp đã lĩnh họ trước thành viên khác*”. Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Nguyễn Tú N về tranh chấp về họ, hui đối với bà Nguyễn Thị Thu T. Buộc bà Nguyễn Thị Thu T trả cho bà Huỳnh Nguyễn Tú N số tiền họ, hui là 399.850.000 đồng là phù hợp. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Nguyễn Tú N đối với yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu T trả số tiền họ, hui là 400.000.000 đồng.

[5] Về lãi suất: Bà D không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về việc bà T cho rằng bà T có tham gia 01 phần hui 20.000.000đ do bà N làm cái, phần hui của bà T chưa lĩnh Nng bà N không cho bà lĩnh, sau đó bà N tuyên bố bẻ hui. Do bà T không có ý kiến yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này có tranh chấp thì bà T có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[7] Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được chấp nhận, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 91, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, 466, 468, 471 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hui, biêu, phường.

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Nguyễn Tú N về “*tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp về họ, họ*” đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Thu T.

Buộc bà Nguyễn Thị Thu T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Huỳnh Nguyễn Tú N số tiền nợ vay là 374.280.000 đồng (*Ba trăm bảy mươi bốn triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng*), trong đó tiền gốc là 300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*), tiền lãi là 74.280.000 đồng (*Bảy mươi bốn triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng*).

Buộc bà Nguyễn Thị Thu T có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Nguyễn Tú N số tiền nợ họ, họ là 399.850.000 đồng (*Ba trăm chín mươi chín triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng*).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Nguyễn Tú N đối với yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu T trả số tiền họ, họ là 400.000.000 đồng (*Bốn trăm triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

Buộc bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu 34.965.200 đồng (*Ba mươi bốn triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn hai trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Huỳnh Nguyễn Tú N phải chịu 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào số tiền 25.387.500 đồng (*Hai mươi lăm triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng*) bà N đã tạm nộp theo biên lai thu số 0008290 ngày 26/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Hoàn trả cho bà Huỳnh Nguyễn Tú N số tiền 5.387.500 đồng (*Năm triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng*) tiền tạm nộp án phí còn thừa.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều

9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THA DS huyện Đ;
- Đường sự;
- Lưu HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trần Thị Hằng